

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **478/2023/DS-PT**
Ngày: 21-12-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức;

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt;
Bà Phạm Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 313/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2023/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3772/2023/QĐXXPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà Triệu Thị T, sinh năm 1963;

1.2 Bà Triệu Thị L, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn bà Triệu Thị T, Triệu Thị L:

Bà Triệu Thị H, sinh năm 1969; Có mặt

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.3 Bà Triệu Thị N, sinh năm 1964; Có mặt

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.4 Bà Triệu Thị H, sinh năm 1969; Có mặt

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn: Bà Phan Thị Hồng H1 - Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. Có mặt

2. Bị đơn:

Ông Triệu Văn L1, sinh năm 1973; Có mặt

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Triệu Thị H2, sinh năm 1965; Có mặt

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.2 Chị Triệu Thị Yến N1, sinh năm 1997; Có yêu cầu xét xử vắng mặt

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Triệu Thị T, Triệu Thị N, Triệu Thị L, Triệu Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Triệu Thị T, Triệu Thị L là bà Triệu Thị H trình bày:

Cha của các nguyên đơn là Triệu Văn C (Chính), ông C chết vào năm 1972 không có khai tử, mẹ là bà Trần Thị B, bà B chết năm 2021 cả hai chết đều không có để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông C và bà B gồm có 06 người gồm: Triệu Thị T, Triệu Thị N, Triệu Thị H2, Triệu Thị L, Triệu Thị H và Triệu Văn L1, cha mẹ của ông C và bà B đều đã chết. Cha mẹ của các nguyên đơn chết để lại di sản là đất 04 thửa đất cụ thể 588, 589, 900, 584, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Thửa 588 và 589 lúc ông L1 làm ăn thiếu nợ đã chuyển nhượng 02 thửa là 588, 589 cho bà Triệu Thị N thông qua hình thức tặng cho quyền sử dụng đất. Hiện di sản của cha mẹ các nguyên đơn chỉ còn 02 thửa

đất là 900 (56), 584 (46), cùng tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Sau khi ông C chết thì bà B và các con của bà B cùng quản lý hai thửa đất này.

Nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với 02 thửa đất này cụ thể như sau: theo đơn xin thay đổi ý kiến đề ngày 09/12/2023 các nguyên đơn bà T, bà L, bà H chỉ yêu cầu nhận mỗi người 500m² đất tại vị trí đã chỉ đo, các cây trồng trên đất nếu được nhận sẽ hoàn trả giá trị cây trồng cho ông L1 theo giá của Hội đồng đã định giá. Đối với phần đất bà L chỉ đo và yêu cầu được nhận nếu bà H2 nhận lần qua thửa 56b thì bà đồng ý và yêu cầu nhận tiếp đoạn giáp nhà tạm của ông L1 nếu chưa đủ 500m² thì sẽ để cho bà Thu nhận tiếp cho đủ 500m². Đối với bà H và bà T thì nhận ngay vị trí chỉ đo nếu thiếu 500m² thì tiếp tục đòi về hướng Đông của thửa đất cho đủ diện tích yêu cầu là 500m² đất, các nguyên đơn đồng ý bồi thường giá trị cây trồng theo giá của Hội đồng định giá cho ông L1.

Thông nhất giá trị đất theo định giá ngày 20/5/2022 do Hội đồng đã đưa ra có bao gồm cát bơm. Ông thống nhất với biên bản thẩm định, định giá và Họa đồ hiện trạng không có khiếu nại hay ý kiến gì.

Đối với bà Triệu Thị N yêu cầu nhận nguyên thừa 46, mặc dù diện tích đất ít hơn 500m² nhưng không yêu cầu nhận thêm đất hay tiền. Trên đất có cây trồng do ông L1 trồng nên bà đồng ý trả lại giá trị cây trồng cho ông L1 theo giá của Hội đồng định giá. Trước đây ông L1 chăn nuôi thiếu nợ nên bà B và ông L1 có bán cho bà thửa đất số 588, 589, hai thửa đất này bà đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thông qua hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nhưng thực chất là chuyển nhượng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Triệu Văn L1 trình bày:

Ông thống nhất về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế như các đương sự trình bày. Cha mẹ chết không có để lại di chúc. Cha mẹ kết hôn được ông nội là Triệu Văn Q cho 04 thửa đất 584, 588, 589 và 900, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Năm 1972 ông C chết, bà B là người quản lý, canh tác đất nhưng không có kê khai đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, năm 1997 nhà nước kê khai thì ông là người đứng tên kê khai trong sổ mục kê, lúc này bà B còn sống nhưng không có ý kiến, chị em không có ý kiến. Năm 1997, bà B chuyển nhượng cho bà N 02 thửa đất như bà N trình bày nhưng ông không đồng ý nên đến năm 2011 ông mới đồng ý sang tên cho bà N được bằng hình thức tặng cho. Như vậy, ông yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế đối với phần đất là di sản của ông C, ông cũng như các chị em không xác định được cụ thể

phần đất nào là của ông C để lại, nếu Tòa án cần căn cứ xác định ông đồng ý xác định theo diện tích hiện nay của 04 thửa đất, phần đất mà các chị cho rằng đã bán cho bà N, phần đất tranh chấp này bà B đã cho ông vào năm 1997 cụ thể là ông được kê khai đứng tên giấy không ai có ý kiến gì. Như vậy, hiện đất tranh chấp không còn là di sản của cha mẹ nữa mà là tài sản của ông, ông giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu Tòa án xem xét công nhận thửa 56 và 46 cho ông để ông được cấp giấy chứng nhận mới vì đây là tài sản riêng của ông được mẹ cho trước thời điểm cấp đất năm 1997. Ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế thì ông yêu cầu trả lại giá trị cây trồng trên đất và công sức đóng góp của ông trên đất theo một suất thừa kế. Đối với nhà bà H2 thì ông không yêu cầu di dời vẫn để bà H2 tiếp tục ở trên đất đến hết đời bà H2 và con cháu của bà H2 sau này vẫn được quyền ở nhưng không được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì bà H2 không có nơi ở nào khác. Các thửa đất có sai lệch về ranh theo Vlap và hiện trạng nhưng các bên không có tranh chấp mà chấp nhận diện tích theo hiện trạng đã chỉ đo. Bà P không có liên quan trong vụ án này vì giữa ông và bà P đã ly hôn nhau không có tài sản chung, hiện ông cũng không biết địa chỉ hiện nay của bà P.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị H2 trình bày:

Bà thống nhất về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế của ông C và bà B như lời trình bày của các nguyên đơn. Cha mẹ có được 04 thửa đất và đã chuyển nhượng cho bà N 02 thửa như bà N trình bày là đúng. Lúc chuyển nhượng đất chị em trong nhà đều biết và đồng ý nên nay di sản của cha mẹ để lại chỉ có 02 thửa đất đang tranh chấp, thửa 46 và 56. Hiện đất này từ sau khi mẹ chết thì ông L1 trực tiếp canh tác đất này. Trên phần đất bà yêu cầu được nhận theo đo vẽ là thửa 56a diện tích bà chỉ đo chỉ 288,6m². Tuy nhiên, như vậy là chưa đủ một suất thừa kế nên bà yêu cầu thêm 211,4m² đất nữa về hướng thửa 56b cho đủ 500m² đất. Trên đất có nhà của bà đang sinh sống, nhà này bà cất từ khi bà B còn sống, bà B cho bà cất nhà, chuồng heo là của L1 xây, dừa và cây trồng trên phần đất thửa 56 này là L1 quản lý canh tác và hái trái, bà chỉ có quản lý phần đất có nhà. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà thì bà vẫn để ông L1 tiếp tục sử dụng phần chuồng trại này mà không yêu cầu L1 phải tháo dỡ di dời, phần nhà vệ sinh có lán qua thửa đất 13 của ông Bùi Văn H3 khoảng 01 viên gạch, phần này các bên sẽ thương lượng với nhau không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, khi nào ông H3 yêu cầu bà sẽ tháo dỡ phần này. Đối với cây trồng trên đất thì bà đồng ý trả giá trị lại cho ông L1 theo giá của hội đồng định giá. Bà P là vợ ông L1 nhưng đã ly hôn,

hiện địa chỉ của bà P ở đâu thì bà không biết. Anh Hồ Ngọc V là con của bà T không liên quan trong vụ án này, mặc dù thời điểm năm 1997 có V nhưng V không có quyền lợi hay nghĩa vụ gì trong vụ án này. Nếu trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia thừa kế thì bà yêu cầu được ở trên đất thửa 56 này theo vị trí nhà hiện tại vì ngoài nơi ở này bà không còn nơi ở nào khác.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2023/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã tuyên:

Căn cứ các điều 149, 609, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Triệu Thị T, bà Triệu Thị N, bà Triệu Thị L, bà Triệu Thị H về việc yêu cầu ông Triệu Văn L1 chia thừa kế tài sản là thửa đất số 46, diện tích 401,3m² và thửa 56 diện tích 2.961m², cùng tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị H2 về việc yêu cầu ông Triệu Văn L1 chia thừa kế tài sản là thửa đất số 46, diện tích 401,3m² và thửa 56 diện tích 2.961m², cùng tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận việc ông Triệu Văn L1 đồng ý cho bà Triệu Thị H2 ở vị trí hiện tại tại nhà bà H2 đang ở đến hết đời bà H2.

(Có Họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Triệu Văn L1. Ông Triệu Văn L1 được quyền tiếp tục canh tác, quản lý thửa đất số 46, diện tích 401,3m² và thửa 56 diện tích 2.961m², cùng tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Có Họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

Buộc các đương sự phải giữ nguyên hiện trạng phần đất đang tranh chấp thuộc thửa số 46, 56 tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để đảm bảo thi hành án.

Đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/8/2023, nguyên đơn bà Triệu Thị T, Triệu Thị N, Triệu Thị L, Triệu Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị H2 kháng cáo bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, các đương sự yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Bà Triệu Thị T, Triệu Thị L, Triệu Thị H, Triệu Thị H2 yêu cầu nhận thừa kế phần đất diện tích 500m² tại thửa đất số 56, tờ bản đồ 11, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M và sẽ hoàn lại giá trị cây trồng trên đất cho bị đơn.

- Bà Triệu Thị N yêu cầu nhận thừa kế toàn bộ phần đất diện tích 398,3m² thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ 11, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M và sẽ hoàn lại giá trị cây trồng trên đất cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà H, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, cũng như thay đổi yêu cầu kháng cáo đối với diện tích thửa 56d, 56e, chỉ yêu cầu nhận thừa kế thửa 56b, cùng đứng tên quyền sử dụng đất với bà L đối với thửa 56b.

Bà L cũng đồng ý cùng đứng tên quyền sử dụng đất với bà T, bà H đối với thửa 56b.

Bà H2 yêu cầu nhận thừa kế thửa 56a và sẽ hoàn lại giá trị cây trồng trên đất cho bị đơn.

Bà N yêu cầu nhận thừa kế toàn bộ thửa đất số 46 và sẽ hoàn lại giá trị cây trồng trên đất cho bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn trình bày: Cha mẹ các nguyên đơn là ông Triệu Văn C (chết năm 1972) và bà Trần Thị B (chết năm 2021) không để lại di chúc, có di sản là 02 thửa đất là 900 (56), 584 (46), cùng tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Sau khi ông C chết thì bà B và các con của bà B cùng quản lý hai thửa đất này, năm 1997 ông L1 tự ý kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Triệu Văn L1 là không đúng, vì sau khi ông C chết thì bà B là người trực tiếp canh tác quản lý các thửa đất này, việc ông L1 tự ý đăng ký kê khai mà không được sự đồng ý của

bà B không đúng quy định. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Triệu Thị T, Triệu Thị N, Triệu Thị L, Triệu Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị H2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Triệu Thị T, Triệu Thị N, Triệu Thị L, Triệu Thị H, Triệu Thị H2; Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Triệu Thị T, Triệu Thị N, Triệu Thị L, Triệu Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị H2 kháng cáo bản án sơ thẩm kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà H, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, cũng như thay đổi yêu cầu kháng cáo đối với diện tích thửa 56d, 56e, chỉ yêu cầu nhận thừa kế thửa 56b, cùng đứng tên quyền sử dụng đất với bà L đối với thửa 56b; bà L cũng đồng ý cùng đứng tên quyền sử dụng đất với bà T, bà H đối với thửa 56b. Xét việc thay đổi yêu cầu này của các nguyên đơn là không vượt quá yêu cầu ban đầu nên được HĐXX xem xét chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Triệu Văn C, chết năm 1972, bà Trần Thị B, chết năm 2021. Theo khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản”. Do đó, thời hiệu chia di sản của bà B vẫn còn. Đối với ông C chết năm 1972, tính đến ngày nguyên đơn khởi kiện là 20/12/2021 thì đã hơn 30 năm. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990; Bộ luật dân sự năm 2015, Án lệ số 26/2018/AL ngày 17/10/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, như vậy thời hiệu chia di sản của ông C được tính từ ngày 10/9/1990 đến ngày 10/9/2020 là hết thời hiệu khởi kiện, nhưng đến năm 2021 các nguyên đơn nộp đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu chia thừa kế là đã hết thời hiệu thừa kế theo quy định. Bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu chia thừa kế đối với phần di sản của ông C. Theo quy định tại khoản 2 Điều 149 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc*”. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo yêu cầu của bị đơn là đúng quy định pháp luật.

[2.2] Do phần di sản của ông C để lại đã hết thời hiệu nên căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó*”. Do hết thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản nên sau ngày 10/9/2020 phần di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý, sử dụng. Các bên đương sự đều thống nhất sau khi ông C chết vào năm 1972 thì bà B là người trực tiếp quản lý phần đất này cùng với ông L1, cho đến khi bà B chết vào năm 2021 thì ông L1 quản lý phần đất này. Vì vậy có cơ sở xác định phần di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý, sử dụng là ông L1.

[2.3] Phần đất đang tranh chấp hiện nay theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 2.961,1m² thuộc thửa đất số 900, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 56, tờ bản đồ 11) và phần diện tích 398,3m² thuộc thửa đất số 584, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 46, tờ bản đồ 11); tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Xét về nguồn gốc đất: Các bên đương sự đều thống nhất phần đất này có nguồn gốc từ ông Triệu Văn Q (cha ông Chín) cho ông C và bà B nhưng thời điểm ông C và bà B canh tác chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với đất này, từ khi ông C chết năm 1972 thì bà B là người trực tiếp canh tác phần đất này, bà B quản lý canh tác đất nhưng không có đăng ký kê khai theo quy

định, đến năm 1997 thì ông L1 đi đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất các thửa đất số 584 (diện tích 340m² đất ruộng), thửa 588 (diện tích 300m² đất ở), thửa 589 (diện tích 760m² đất trồng cây lâu năm) và thửa 900 (diện tích 2.150m² đất ruộng), tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp T, xã T, đã được Ủy ban nhân dân huyện M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550425-000642 ngày 24/7/1997 cho hộ Triệu Văn L1.

Xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550425-000642 cấp cho hộ Triệu Văn L1 vào ngày 24/7/1997 nhận thấy:

Theo công văn số 808/PTNMT-ĐĐ, ngày 09/6/2023 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện M có nội dung như sau: *“Các thửa đất số 584, 588, 589 và 900, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp T, xã T, đã được Ủy ban nhân dân huyện M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550425-000642, ngày 24/7/1997 cho hộ ông Triệu Văn L1, sinh năm 1973, cư trú ấp T, xã T. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền đều sử dụng mẫu giấy chứng nhận ghi là “Hộ”, kể cả trường hợp hộ chỉ có một nhân khẩu. Các thửa đất nêu trên do ông Triệu Văn L1 kê khai, đăng ký vào hồ sơ địa chính”.*

Căn cứ vào văn bản số 300/CAH-QLHC, ngày 09/11/2022 của Công an huyện M thì hộ khẩu thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Trần Thị B là chủ hộ, trong hộ khẩu còn có bà Triệu Thị L, Triệu Thị H, Triệu Văn L1 và Hồ Ngọc V. Mặc dù trong hộ thời điểm năm 1997 có 05 thành viên, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Triệu Thị H và bà Triệu Thị L, Hồ Ngọc V đều thừa nhận không sinh sống trên đất này từ trước năm 1996, 1997; như vậy có đủ cơ sở vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trong hộ chỉ có bà B và ông L1 đang sống cùng nhau, lúc này bà B còn sống đồng thời là chủ hộ nhưng không có ý kiến gì ông L1 được đứng tên quyền sử dụng đất nên có cơ sở xác định quyền sử dụng đất này cấp cho cá nhân ông L1.

Mặt khác, vào ngày 13/5/2011 ông L1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 588, 589 cho bà N (thực tế đây là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất), điều này hoàn toàn phù hợp với quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 588 và 589, người lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chỉ có ông L1, sự việc xảy ra từ năm 2011 đến nay các đương sự đều không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với 02 thửa đất này. Điều đó chứng tỏ, các đương sự đều xác nhận đất tranh chấp là tài sản của ông L1. Như vậy, có căn cứ xác định từ trước năm 1997, ông L1 đã sinh sống trên phần đất này, ông L1 có đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất đối với 04 thửa đất trong đó có 02 thửa đất tranh chấp này. Do đó, có căn cứ xác định phần đất mà các nguyên đơn yêu cầu

chia thừa kế không phải là di sản của bà Trần Thị B để lại mà là tài sản của ông L1.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Triệu Văn L1, ông L1 được quyền tiếp tục canh tác, quản lý thửa đất số 46 và thửa 56, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông L1 tự nguyện cho gia đình bà H2, gồm tất các con cháu đời sau này của bà H2 được sinh sống trên phần đất bà H2 đang sinh sống cho đến hết đời là phù hợp nên HĐXX ghi nhận.

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có cơ sở.

Bà T, bà N, bà L, bà H, bà H2 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T, bà N, bà L, bà H, bà H2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Triệu Thị T, Triệu Thị N, Triệu Thị L, Triệu Thị H, Triệu Thị H2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 149, 609, 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Triệu Thị T, bà Triệu Thị N, bà Triệu Thị L, bà Triệu Thị H về việc yêu cầu ông Triệu Văn L1 chia thừa kế tài sản là phần đất theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 2.961,1m² thuộc thửa đất số 900, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 56, tờ bản đồ 11) và phần đất diện tích 398,3m² thuộc thửa đất số 584, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 46, tờ bản đồ 11); tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị H2 về việc yêu cầu ông Triệu Văn L1 chia thừa kế tài sản là phần đất theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 2.961,1m² thuộc thửa đất số 900, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 56, tờ bản đồ 11) và phần đất diện tích 398,3m² thuộc thửa đất số 584, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 46, tờ bản đồ 11); tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận việc ông Triệu Văn L1 đồng ý cho gia đình bà Triệu Thị H2, gồm tất các con cháu đời sau này của bà H2 được sinh sống trên phần đất bà H2 đang sinh sống cho đến hết đời.

(Có Họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Triệu Văn L1. Ông Triệu Văn L1 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 2.961,1m² thuộc thửa đất số 900, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 56, tờ bản đồ 11) và phần đất diện tích 398,3m² thuộc thửa đất số 584, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 46, tờ bản đồ 11); tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Có Họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

Buộc các đương sự phải giữ nguyên hiện trạng phần đất đang tranh chấp thuộc thửa số 46, 56 tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để đảm bảo thi hành án.

Đương sự được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Triệu Thị T, bà Triệu Thị N, bà Triệu Thị L, bà Triệu Thị H mỗi người phải chịu chi phí tố tụng là 1.276.400 đồng và đã nộp xong.

Buộc bà Triệu Thị H2 phải chịu chi phí tố tụng là 1.276.400 đồng nhưng do bà Triệu Thị T, bà Triệu Thị N, bà Triệu Thị L, bà Triệu Thị H đã nộp thay nên buộc bà H2 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T, bà N, bà L, bà H số tiền là 1.276.400 đồng.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Triệu Thị T, bà Triệu Thị N, bà Triệu Thị L, bà Triệu Thị H, bà Triệu Thị H2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Triệu Thị T số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002459, ngày 17/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Triệu Thị L số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002458, ngày 17/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Triệu Thị H số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002457, ngày 17/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Triệu Thị N số tiền tạm ứng án phí 2.006.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002456, ngày 17/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Triệu Thị H2 số tiền tạm ứng án phí 6.250.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000687, ngày 27/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho ông Triệu Văn L1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005188, ngày 29/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận ông Triệu Văn L1 tự nguyện chịu án phí đối với yêu cầu phản tố với số tiền là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005189, ngày 29/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Ông L1 đã nộp đủ án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Triệu Thị T được miễn án phí phúc thẩm.

Bà Triệu Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005297 ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Triệu Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005298 ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Bà L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Triệu Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005304 ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Bà H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Triệu Thị H2 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005303 ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Bà H2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Đức